

## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÀNH PHỐ TUY HÒA NĂM 2006

*Đơn vị tính: đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán Tỉnh Năm 2006	Dự toán HDND Năm 2006	Tổng cộng	Quyết toán				So sánh (%)	
					TW	Tỉnh	Thành phố	Xã	TH/ HDND	TH/DTT
	<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>71.180.000.000</b>	<b>75.000.000.000</b>	<b>192.579.315.979</b>	<b>0</b>	<b>3.657.547.995</b>	<b>156.396.716.871</b>	<b>32.525.051.113</b>	<b>256,77</b>	<b>270,55</b>
<b>A</b>	<b>Thu trong cân đối</b>	<b>65.180.000.000</b>	<b>66.995.000.000</b>	<b>186.383.289.655</b>	<b>0</b>	<b>3.657.547.995</b>	<b>154.116.060.401</b>	<b>28.609.681.259</b>	<b>278,20</b>	<b>285,95</b>
1	Thu thuế NQD	30.000.000.000	30.000.000.000	31.201.655.524			29.993.895.649	1.207.759.875	104,01	104,00
2	Lệ phí trước bạ	11.000.000.000	11.000.000.000	11.828.795.408		3.641.503.704	6.588.478.904	1.598.812.800	107,53	107,33
3	Nông nghiệp	100.000.000	100.000.000	115.333.870			34.600.161	80.733.709	115,33	115,33
4	Thuê nhà đất	3.000.000.000	3.020.000.000	3.355.952.762			1.025.526.084	2.330.426.678	111,12	111,88
5	Thu nhập cá nhân			16.044.291		16.044.291	0			
6	Thu phí, lệ phí	1.600.000.000	1.600.000.000	2.695.918.772			1.051.576.128	1.644.342.644	168,49	168,49
7	Tiền thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước			17.135.000			17.135.000			
8	Thuế chuyển quyền SDD	2.000.000.000	2.000.000.000	2.919.981.000			2.002.099.500	917.881.500	146,00	146,00
9	Thu tiền sử dụng đất	14.000.000.000	14.000.000.000	20.248.031.000			20.248.031.000		144,63	144,63
10	Thuê đất	80.000.000	80.000.000	328.214.000			328.214.000		410,27	410,27
11	Thu cố định ở xã, thu khác	3.400.000.000	5.195.000.000	3.991.407.989			537.367.873	3.454.040.116	76,83	117,34
12	Thu kết dư			21.401.504.557			11.031.732.220	10.369.772.337		
13	Thu bổ sung			85.271.891.786			78.265.980.186	7.005.911.600		
14	Thu chuyển nguồn			2.991.423.696			2.991.423.696			
<b>B</b>	<b>Các khoản không cân đối</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>8.005.000.000</b>	<b>6.196.026.324</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.280.656.470</b>	<b>3.915.369.854</b>	<b>77,40</b>	<b>103,27</b>
1	Thu đóng góp tự nguyện			3.893.349.854				3.893.349.854		
2	Thu phạt an toàn giao thông			1.343.490.500			1.337.260.500	6.230.000		
3	Thu phạt vi phạm hành chính VH TT			70.805.000			70.455.000	350.000		
4	Thu phạt hành chính trật tự, AN-QP			280.132.500			264.692.500	15.440.000		
5	Học phí			608.248.470			608.248.470			